

Số: 234 /QĐ-CĐSVN

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy trình tiếp nhận và xử lý hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của Cục Đường sắt Việt Nam

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 81/2015/TT-BGTVT ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, bảo trì công trình đường sắt;

Căn cứ Quyết định số 1890/QĐ-BGTVT ngày 03 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Đường sắt Việt Nam.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kết cấu hạ tầng giao thông,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy trình tiếp nhận và xử lý hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của Cục Đường sắt Việt Nam”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. *vt*



Điều 3. Chánh Văn phòng Cục, Trưởng phòng các phòng thuộc Cục và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Tổng Công ty ĐSVN;
- Ban QLKCHT;
- Ban QLĐS khu vực 1,2,3;
- Lưu: VP, KCHTGT (2).



Vũ Quang Khôi

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2016

QUY TRÌNH

Tiếp nhận và xử lý hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của Cục Đường sắt Việt Nam

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2314 /QĐ-CĐSVN ngày 30 /6/2016 của Cục Đường sắt Việt Nam)

Chương I. QUI ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy trình này quy định về trình tự tiếp nhận và xử lý hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt (sau đây gọi là hồ sơ) các dự án đầu tư, báo cáo kinh tế - kỹ thuật thuộc thẩm quyền của Cục Đường sắt Việt Nam.


2. Đối tượng áp dụng: Chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức được giao chuẩn bị dự án đầu tư (gọi chung là Chủ đầu tư) các công trình đường sắt không phân biệt nguồn vốn đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Cục Đường sắt Việt Nam và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ

1. Chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính đến Cục Đường sắt Việt Nam theo địa chỉ: Cục Đường sắt Việt Nam, nhà E 80 Trần Hưng Đạo, Hà Nội, Fax: (04) 3942 7551, Email: cucduongsat@mt.gov.vn.

2. Văn phòng Cục có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, trình lãnh đạo Cục theo quy định của Cục Đường sắt Việt Nam.

3. Trong thời gian năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, phòng chủ trì thẩm định kiểm tra, xem xét, có văn bản thông báo một lần đến Chủ đầu tư để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trình thẩm định (nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không đúng quy định) hoặc có văn bản từ chối tiếp nhận, không xem xét đối với trường hợp hồ sơ trình không đúng thẩm quyền của Cục Đường sắt Việt Nam, không đảm bảo về mặt pháp lý.

4. Chủ đầu tư yêu cầu thẩm định có trách nhiệm nộp phí thẩm định theo quy định về Cục Đường sắt Việt Nam trước thời điểm phát hành văn bản thông báo kết quả thẩm định. Mức phí thẩm định theo quy định của Bộ Tài chính. 

Chương II. QUY ĐỊNH VỀ HỒ SƠ

Điều 3. Hồ sơ trình thẩm định dự án đầu tư xây dựng hoặc thiết kế cơ sở.

1. Tờ trình thẩm định theo mẫu số 01 tại Phụ lục II của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP.

2. Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng gồm các nội dung theo quy định tại Điều 54 Luật Xây dựng và quy định của pháp luật liên quan.

3. Các tài liệu cần thiết kèm theo:

3.1. Hồ sơ pháp lý:

a) Quyết định hoặc văn bản chấp thuận về chủ trương đầu tư;

b) Kế hoạch đấu thầu của dự án và quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền;

c) Quyết định phê duyệt lựa chọn hoặc văn bản chấp thuận tổ chức, cá nhân lập dự án đầu tư xây dựng, thiết kế cơ sở;

d) Hợp đồng kinh tế giữa Chủ đầu tư với tổ chức, cá nhân lập dự án đầu tư xây dựng, thiết kế cơ sở;

đ) Quy hoạch xây dựng chi tiết được phê duyệt hoặc giấy phép quy hoạch trong trường hợp chưa có quy hoạch xây dựng chi tiết được phê duyệt; phương án tuyển công trình được chọn đối với công trình xây dựng theo tuyển;

e) Văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền đối với việc sử dụng công nghệ, vật liệu, định mức kinh tế kỹ thuật mới (nếu có);

f) Văn bản của cấp có thẩm quyền về kế hoạch bố trí vốn cho dự án;

g) Nhiệm vụ thiết kế cơ sở được chủ đầu tư phê duyệt;


h) Quyết định phê duyệt lựa chọn hoặc văn bản chấp thuận tổ chức, cá nhân thẩm tra dự án đầu tư xây dựng, thiết kế cơ sở (đối với dự án có tư vấn thẩm tra);

i) Hợp đồng kinh tế giữa Chủ đầu tư với tổ chức, cá nhân thẩm tra dự án đầu tư xây dựng, thiết kế cơ sở (đối với dự án có tư vấn thẩm tra);

k) Phương án thiết kế kiến trúc và quyết định được lựa chọn trong trường hợp có tổ chức thi tuyển, tuyển chọn thiết kế kiến trúc;

l) Văn bản về các nội dung liên quan đến phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường của các cơ quan có thẩm quyền (nếu có);

3.2. Hồ sơ khảo sát.

a) Đề cương, nhiệm vụ khảo sát, đánh giá tác động môi trường (nếu có) kèm theo quyết định phê duyệt của cấp thẩm quyền phê duyệt; 

b) Hồ sơ khảo sát theo đề cương, nhiệm vụ khảo sát được phê duyệt, tài liệu khảo sát xây dựng để lập dự án; đánh giá hiện trạng chất lượng công trình đối với dự án nâng cấp, sửa chữa, cải tạo;

c) Biên bản nghiệm thu kết quả khảo sát theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng;

3.3. Hồ sơ dự án hoặc thiết kế cơ sở:

a) Thiết kế cơ sở

- Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi (bao gồm cả tổng mức đầu tư);

- Thiết kế cơ sở bao gồm các bản vẽ và thuyết minh;

- Các thỏa thuận về đấu nối, sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật;

b) Kết quả thẩm tra của tổ chức, cá nhân thẩm tra;

c) Hồ sơ năng lực của các nhà thầu gồm: Thông tin năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức lập dự án, thiết kế cơ sở. Chứng chỉ hành nghề và thông tin năng lực của chủ nhiệm khảo sát, chủ nhiệm và chủ trì thiết kế (bản sao có chứng thực);

3.4. Các tài liệu cần thiết khác có liên quan (nếu có).

Điều 4. Hồ sơ trình thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng

1. Tờ trình thẩm định theo mẫu số 04 tại Phụ lục II của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP.

2. Báo cáo kinh tế- kỹ thuật đầu tư xây dựng gồm các nội dung theo quy định tại Điều 55 Luật Xây dựng.

3. Các tài liệu cần thiết kèm:

3.1. Hồ sơ pháp lý:

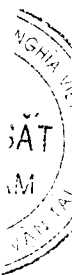
a) Báo cáo tổng hợp của Chủ đầu tư;

b) Quyết định hoặc văn bản chấp thuận về chủ trương đầu tư (hoặc kế hoạch vốn sự nghiệp kinh tế cho công tác bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia hàng năm được duyệt);

c) Kế hoạch đấu thầu của dự án và quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền;

d) Quyết định phê duyệt lựa chọn hoặc văn bản chấp thuận tổ chức, cá nhân khảo sát, lập Báo cáo kinh tế-kỹ thuật đầu tư xây dựng;

đ) Hợp đồng kinh tế giữa Chủ đầu tư với tổ chức, cá nhân khảo sát, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng; trường hợp hợp đồng bị kéo dài, Chủ đầu tư cần làm rõ nguyên nhân, đánh giá các ảnh hưởng đến hợp đồng và xem xét đến tính chất hợp pháp của hợp đồng theo quy định của pháp luật về hợp đồng hiện hành. *vt*



3.2. Hồ sơ khảo sát

a) Nhiệm vụ khảo sát, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng được chủ đầu tư phê duyệt;

b) Tài liệu khảo sát xây dựng để lập báo cáo; hồ sơ khảo sát, đánh giá hiện trạng chất lượng công trình đối với dự án nâng cấp, sửa chữa, cải tạo;

c) Biên bản nghiệm thu kết quả khảo sát xây dựng theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng;

3.3. Hồ sơ Báo cáo kinh tế- kỹ thuật:

a) Thuyết minh báo cáo kinh tế- kỹ thuật;

b) Thiết kế bản vẽ thi công bao gồm các bản vẽ và thuyết minh, các bản tính;

c) Dự toán xây dựng (kèm theo File dự toán);

d) Các thỏa thuận về đấu nối, sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật;

đ) Văn bản về các nội dung liên quan đến phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường của các cơ quan có thẩm quyền (nếu có);

e) Hồ sơ năng lực của các nhà thầu gồm: Thông tin năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng. Chứng chỉ hành nghề và thông tin năng lực của chủ nhiệm khảo sát, chủ nhiệm và chủ trì thiết kế (bản sao có chứng thực);

3.4. Các tài liệu cần thiết khác có liên quan (nếu có).

Điều 5. Hồ sơ trình thẩm định điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng; điều chỉnh tổng mức đầu tư

1. Chi trình điều chỉnh dự án, điều chỉnh tổng mức đầu tư khi đủ điều kiện theo Điều 61 của Luật Xây dựng và các văn bản hướng dẫn.

2. Việc điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng (Báo cáo Kinh tế - kỹ thuật) và điều chỉnh tổng mức đầu tư (Tổng dự toán) phải tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 61, khoản 5 Điều 134, khoản 4 Điều 135 Luật Xây dựng; Khoản 1 Điều 14 Nghị định 59/2015/NĐ-CP, khoản 1 điều 7, khoản 1 điều 11 Nghị định 32/2015/NĐ-CP.

3. Hồ sơ trình thẩm định điều chỉnh tương ứng theo hướng dẫn tại Điều 3, Điều 4 Quy trình này.

4. Báo cáo giám sát đánh giá điều chỉnh dự án theo mẫu 04 tại Thông tư 22/2015/TT-BKHĐT ngày 18/12/2015.

Điều 6. Nội dung yêu cầu lập Tổng mức đầu tư hoặc dự toán xây dựng công trình

1. Nội dung và Phương pháp xác định Tổng mức đầu tư xây dựng tuân thủ theo hướng dẫn tại khoản 1, 2, 3 Điều 3; Điều 4 Thông tư 06/2016/TT- BXD. *et*

2. Nội dung và Phương pháp xác định Dự toán xây dựng công trình tuân thủ theo hướng dẫn tại Điều 7; Điều 8 Thông tư 06/2016/TT- BXD.

3. Định mức xây dựng áp dụng khi lập Tổng mức đầu tư, dự toán công trình theo các tập công bố định mức của Bộ Xây dựng phù hợp từng thời kỳ, trường hợp công việc xây dựng chưa có định mức hoặc định mức không phù hợp thì được quản lý theo hướng dẫn tại khoản 3, khoản 4 Điều 17 Thông tư 06/2016/TT- BXD.

4. Nội dung và phương pháp lập Đơn giá xây dựng công trình theo hướng dẫn tại Điều 18 Thông tư 06/2016/TT- BXD phù hợp tại thời điểm trình và địa phương nơi công trình đi qua.

Trường hợp trong dự án có sử dụng vật liệu, công nghệ, định mức mới: phải có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền đối với việc sử dụng công nghệ, vật liệu, định mức kinh tế kỹ thuật mới (nếu có);

CHƯƠNG III. QUY ĐỊNH VỀ THẨM ĐỊNH

Điều 7. Thực hiện thẩm định

1. Việc thực hiện thẩm định được bắt đầu khi cơ quan thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ và kết thúc khi có thông báo kết quả thẩm định đến Chủ đầu tư yêu cầu thẩm định.

2. Thời gian thẩm định dự án, thiết kế cơ sở, Báo cáo kinh tế- kỹ thuật theo quy định tại Khoản 4 Điều 11 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP.

3. Trong quá trình thực hiện thẩm định, cơ quan thẩm định có quyền:

a) Yêu cầu cơ quan, tổ chức liên quan cung cấp các tài liệu cần thiết phục vụ công tác thẩm định;

b) Yêu cầu Chủ đầu tư bổ sung số lượng hồ sơ phục vụ lấy ý kiến đối với trường hợp cần phải lấy ý kiến các cơ quan có liên quan;


c) Được mời tổ chức, cá nhân có chuyên môn, năng lực phù hợp tham gia thực hiện thẩm định;

d) Trường hợp cơ quan thẩm định không đủ điều kiện để thực hiện toàn bộ công việc thẩm định, cơ quan thẩm định có văn bản yêu cầu chủ đầu tư lựa chọn tư vấn có năng lực để thực hiện thẩm tra phục vụ thẩm định theo quy định tại Khoản 7 Điều 10 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP;

đ) Kết quả thẩm tra là một trong những cơ sở để cơ quan thẩm định xem xét đưa ra kết luận thẩm định.

Điều 8. Trách nhiệm của người yêu cầu thẩm định.

1. Nộp đầy đủ hồ sơ.

2. Cung cấp đầy đủ kịp thời thông tin 

3. Kịp thời trực tiếp giải trình, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan thẩm định
4. Nộp phí thẩm định về cơ quan thẩm định đúng quy định.

CHƯƠNG IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Các Chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân có liên quan; các phòng tham mưu trực thuộc Cục Đường sắt Việt Nam được giao thực hiện công tác thẩm định dự án đầu tư, Báo cáo kinh tế- kỹ thuật theo Quy trình này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân gửi ý kiến góp ý về Cục Đường sắt Việt Nam để nghiên cứu, bổ sung, sửa đổi cho phù hợp. /.

CỤC TRƯỞNG



Vũ Quang Khôi